

Số: /TB-TTYT

Tĩnh Biên, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Về việc mời chào giá cạnh tranh gói cải tạo, sửa chữa**

**Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam**

Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-TCHC ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Phòng Tổ chức – Hành chính về việc dự trù kinh phí xây dựng, bảo trì, sửa chữa, mua sắm tài sản năm 2025.

Trung tâm Y tế Thị xã Tịnh Biên thông báo mời chào giá cạnh tranh gói cải tạo, sửa chữa đến các nhà thầu đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật, giá theo hồ sơ yêu cầu với các nội dung sau:

Tên gói thầu: **CẢI TẠO 02 CÔNG VIÊN VÀ THÁO DỠ CHỐT BẢO VỆ**

| STT | Mã số     | Tên công tác / vật tư                                                       | Đơn vị | Hao phí  | Tổng K.L |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------|
| 1   | SA.11251  | Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tảng rời                                    | m3     | 32,40    |          |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                                                         |        |          |          |
|     | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                    | công   | 2,060    | 66,7440  |
| 2   | SA.11232  | Phá dỡ kết cấu bê tông, bê tông tảng rời                                    | m3     | 5,9680   |          |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                                                         |        |          |          |
|     | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                    | công   | 5,870    | 35,0322  |
| 3   | SB.91511  | Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại                                        | m3     | 36,240   |          |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                                                         |        |          |          |
|     | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                    | công   | 0,270    | 9,7848   |
| 4   | AA.23105  | Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T, chiều dài lớp bốc <= 7cm | 100m2  | 36,240   |          |
|     |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                      |        |          |          |
|     | M106.0203 | Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T                                              | ca     | 0,0440   | 1,5946   |
| 5   | AK.41123  | Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75                         | m2     | 31,7850  |          |
|     |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                          |        |          |          |
|     | A24.0796  | Xi măng PC40                                                                | kg     | 9,240    | 293,6934 |
|     | A24.0176  | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                          | m3     | 0,041650 | 1,3238   |
|     | A24.0524  | Nước                                                                        | lít    | 9,6250   | 305,9306 |
|     |           | <i>b) Nhân công</i>                                                         |        |          |          |
|     | N2.40     | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2                                                    | công   | 0,1060   | 3,3692   |
|     |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                      |        |          |          |
|     | M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                        | ca     | 0,0050   | 0,1589   |

|    |           |                                                                                               |       |          |            |
|----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|------------|
| 6  | AB.11313  | Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                           | m3    | 5,7960   |            |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |            |
|    | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                                      | công  | 1,240    | 7,1870     |
| 7  | AF.11110B | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 75 | m3    | 1,9320   |            |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |            |
|    | A24.0797A | Xi măng PCB30                                                                                 | kg    | 188,60   | 364,3752   |
|    | A24.0180  | Cát vàng                                                                                      | m3    | 0,580150 | 1,1208     |
|    | A24.0010  | Đá 4x6                                                                                        | m3    | 0,9430   | 1,8219     |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 157,850  | 304,9662   |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |            |
|    | N2.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2                                                                      | công  | 1,070    | 2,0672     |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |            |
|    | M104.0102 | Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít                                                      | ca    | 0,0950   | 0,1835     |
|    | M112.1101 | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW                                                 | ca    | 0,0890   | 0,1719     |
| 8  | AE.63213  | Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75        | m3    | 2,5760   |            |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |            |
|    | A24.0386  | Gạch ống 8x8x19                                                                               | viên  | 649,0    | 1.671,8240 |
|    | A24.0796  | Xi măng PC40                                                                                  | kg    | 55,440   | 142,8134   |
|    | A24.0176  | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                            | m3    | 0,24990  | 0,6437     |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 57,750   | 148,7640   |
|    | Z999      | Vật liệu khác                                                                                 | %     | 5,0      | 12,880     |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |            |
|    | N2.35     | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2                                                                      | công  | 1,70     | 4,3792     |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |            |
|    | M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                                          | ca    | 0,030    | 0,0773     |
| 9  | AK.21133  | Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75                                           | m2    | 25,760   |            |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |            |
|    | A24.0796  | Xi măng PC40                                                                                  | kg    | 6,0720   | 156,4147   |
|    | A24.0176  | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                            | m3    | 0,027370 | 0,7051     |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 6,3250   | 162,9320   |
|    | Z999      | Vật liệu khác                                                                                 | %     | 0,50     | 12,880     |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |            |
|    | N2.35     | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2                                                                      | công  | 0,320    | 8,2432     |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |            |
|    | M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                                          | ca    | 0,0030   | 0,0773     |
| 10 | AB.61250  | Bơm cát san lấp mặt bằng phương tiện thủy (tàu hoặc sà lan), cự ly vận chuyển <= 3km          | 100m3 | 0,180    |            |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |            |
|    | A24.0805  | Ống PVC F200mm                                                                                | m     | 1,170    | 0,2106     |
|    | Z999      | Vật liệu khác                                                                                 | %     | 5,0      | 0,90       |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |            |
|    | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                                      | công  | 1,430    | 0,2574     |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |            |
|    | M112.0209 | Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất : 120 CV                                             | ca    | 0,1340   | 0,0241     |
|    | M112.0704 | Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất : 480 CV                                              | ca    | 0,1340   | 0,0241     |
|    | M109.0402 | Thuyền ( ghe ) đặt máy bơm - trọng tải : 40 T                                                 | ca    | 0,1340   | 0,0241     |

|    |           |                                                                                               |       |          |          |
|----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|----------|
| 11 | AB.66144  | Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,98                      | 100m3 | 0,180    |          |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |          |
|    | A24.10024 | Cát nền                                                                                       | m3    | 122,0    | 21,960   |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |          |
|    | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                                      | công  | 4,610    | 0,8298   |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |          |
|    | M101.0803 | Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg                                                     | ca    | 2,4640   | 0,4435   |
|    | M999      | Máy khác                                                                                      | %     | 1,50     | 0,270    |
| 12 | AK.41224  | Láng nền sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100                                             | m2    | 38,640   |          |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |          |
|    | A24.0796  | Xi măng PC40                                                                                  | kg    | 12,1660  | 470,0942 |
|    | A24.0176  | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                            | m3    | 0,040215 | 1,5539   |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 9,5550   | 369,2052 |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |          |
|    | N2.40     | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2                                                                      | công  | 0,1250   | 4,830    |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |          |
|    | M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                                          | ca    | 0,0050   | 0,1932   |
| 13 | AK.55120  | Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng 40x40cm, vữa XM mác 75                      | m2    | 38,640   |          |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |          |
|    | A24.0400A | Gạch xi măng 40x40cm                                                                          | m2    | 1,010    | 39,0264  |
|    | A24.0796  | Xi măng PC40                                                                                  | kg    | 6,680    | 258,1152 |
|    | A24.0176  | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                            | m3    | 0,029750 | 1,1495   |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 6,8750   | 265,650  |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |          |
|    | N2.40     | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2                                                                      | công  | 0,150    | 5,7960   |
| 14 | AK.41123  | Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75                                           | m2    | 32,0     |          |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |          |
|    | A24.0796  | Xi măng PC40                                                                                  | kg    | 9,240    | 295,680  |
|    | A24.0176  | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                            | m3    | 0,041650 | 1,3328   |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 9,6250   | 308,0    |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |          |
|    | N2.40     | Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2                                                                      | công  | 0,1060   | 3,3920   |
|    |           | <i>c) Máy thi công</i>                                                                        |       |          |          |
|    | M104.0202 | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                                          | ca    | 0,0050   | 0,160    |
| 15 | AB.11313  | Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III                                | m3    | 2,880    |          |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |          |
|    | N1.30     | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                                      | công  | 1,240    | 3,5712   |
| 16 | AF.11110B | Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 75 | m3    | 0,960    |          |
|    |           | <i>a) Vật liệu</i>                                                                            |       |          |          |
|    | A24.0797A | Xi măng PCB30                                                                                 | kg    | 188,60   | 181,0560 |
|    | A24.0180  | Cát vàng                                                                                      | m3    | 0,580150 | 0,5569   |
|    | A24.0010  | Đá 4x6                                                                                        | m3    | 0,9430   | 0,9053   |
|    | A24.0524  | Nước                                                                                          | lít   | 157,850  | 151,5360 |
|    |           | <i>b) Nhân công</i>                                                                           |       |          |          |

|           |                 |                                                                                                     |              |               |         |
|-----------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------|
|           | N2.30           | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2                                                                            | công         | 1,070         | 1,0272  |
|           |                 | <b>c) Máy thi công</b>                                                                              |              |               |         |
|           | M104.0102       | Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít                                                            | ca           | 0,0950        | 0,0912  |
|           | M112.1101       | Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW                                                       | ca           | 0,0890        | 0,0854  |
| <b>17</b> | <b>AE.63213</b> | <b>Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày &lt;= 30cm, chiều cao &lt;= 6m, vữa XM mác 75</b> | <b>m3</b>    | <b>1,280</b>  |         |
|           |                 | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                  |              |               |         |
|           | A24.0386        | Gạch ống 8x8x19                                                                                     | viên         | 649,0         | 830,720 |
|           | A24.0796        | Xi măng PC40                                                                                        | kg           | 55,440        | 70,9632 |
|           | A24.0176        | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                                  | m3           | 0,24990       | 0,3199  |
|           | A24.0524        | Nước                                                                                                | lít          | 57,750        | 73,920  |
|           | Z999            | Vật liệu khác                                                                                       | %            | 5,0           | 6,40    |
|           |                 | <b>b) Nhân công</b>                                                                                 |              |               |         |
|           | N2.35           | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2                                                                            | công         | 1,70          | 2,1760  |
|           |                 | <b>c) Máy thi công</b>                                                                              |              |               |         |
|           | M104.0202       | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                                                | ca           | 0,030         | 0,0384  |
| <b>18</b> | <b>AK.21133</b> | <b>Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75</b>                                          | <b>m2</b>    | <b>12,80</b>  |         |
|           |                 | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                  |              |               |         |
|           | A24.0796        | Xi măng PC40                                                                                        | kg           | 6,0720        | 77,7216 |
|           | A24.0176        | Cát mịn ML=1,5-2,0                                                                                  | m3           | 0,027370      | 0,3503  |
|           | A24.0524        | Nước                                                                                                | lít          | 6,3250        | 80,960  |
|           | Z999            | Vật liệu khác                                                                                       | %            | 0,50          | 6,40    |
|           |                 | <b>b) Nhân công</b>                                                                                 |              |               |         |
|           | N2.35           | Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2                                                                            | công         | 0,320         | 4,0960  |
|           |                 | <b>c) Máy thi công</b>                                                                              |              |               |         |
|           | M104.0202       | Máy trộn vữa - dung tích : 150,0 lít                                                                | ca           | 0,0030        | 0,0384  |
| <b>19</b> | <b>AB.61250</b> | <b>Bơm cát san lấp mặt bằng phương tiện thủy (tàu hoặc sà lan), cự ly vận chuyển &lt;= 3km</b>      | <b>100m3</b> | <b>0,1650</b> |         |
|           |                 | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                  |              |               |         |
|           | A24.0805        | Ống PVC F200mm                                                                                      | m            | 1,170         | 0,1931  |
|           | Z999            | Vật liệu khác                                                                                       | %            | 5,0           | 0,8250  |
|           |                 | <b>b) Nhân công</b>                                                                                 |              |               |         |
|           | N1.30           | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                                            | công         | 1,430         | 0,2360  |
|           |                 | <b>c) Máy thi công</b>                                                                              |              |               |         |
|           | M112.0209       | Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất : 120 CV                                                   | ca           | 0,1340        | 0,0221  |
|           | M112.0704       | Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất : 480 CV                                                    | ca           | 0,1340        | 0,0221  |
|           | M109.0402       | Thuyền ( ghe ) đặt máy bơm - trọng tải : 40 T                                                       | ca           | 0,1340        | 0,0221  |
| <b>20</b> | <b>AB.66144</b> | <b>Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,98</b>                     | <b>100m3</b> | <b>0,1650</b> |         |
|           |                 | <b>a) Vật liệu</b>                                                                                  |              |               |         |
|           | A24.10024       | Cát nền                                                                                             | m3           | 122,0         | 20,130  |
|           |                 | <b>b) Nhân công</b>                                                                                 |              |               |         |
|           | N1.30           | Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1                                                                            | công         | 4,610         | 0,7607  |
|           |                 | <b>c) Máy thi công</b>                                                                              |              |               |         |
|           | M101.0803       | Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg                                                           | ca           | 2,4640        | 0,4066  |
|           | M999            | Máy khác                                                                                            | %            | 1,50          | 0,2475  |

1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Thị xã Tịnh Biên.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: *Lê Thành Hậu, số điện thoại: 0777040070, địa chỉ email: [lthau01@gmail.com](mailto:lthau01@gmail.com).*
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Lê Thành Hậu, Phòng Tổ chức – Hành chính Trung tâm Y tế thị xã Tịnh Biên, Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, khóm Sơn Đông, Phường Nhà Bàng, Thị xã Tịnh Biên, Tỉnh An Giang.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 20 tháng 5 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 29 tháng 5 năm 2025.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2025.
6. Nội dung yêu cầu báo giá
  - Chủ đầu tư liệt kê chi tiết đơn giá và thành tiền danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng kê chi tiết trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, HST.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tấn Huy**

**Mẫu báo giá**  
**Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ hành hóa, thiết bị**  
**BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>**

**Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ hành hóa, thiết bị như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ hành hóa, thiết bị.

| STT        | Hạng mục | Quy cách | ĐVT | SL | Đơn giá | Thành tiền |
|------------|----------|----------|-----|----|---------|------------|
| 1          |          |          |     |    |         |            |
| 2          |          |          |     |    |         |            |
| 3          |          |          |     |    |         |            |
| CỘNG       |          |          |     |    |         |            |
| THUẾ VAT % |          |          |     |    |         |            |
| TỔNG CỘNG  |          |          |     |    |         |            |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp<sup>(2)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

## **Ghi chú:**

*(1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*

*(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.*

*Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.*

NV: Lê Thành Hậu